Signature Not Verified
Được ký bởi CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ SÔNG ĐÀ
Ngày ký: 08.03.2017 11:49

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ SÔNG ĐÀ
Địa chỉ: Tầng 12- tòa nhà Licogi 13 Tower-164 Khuất Duy Tiến- Nhân Chính- Thanh Xuân - Hà Nội
Điện thoại: 043 2216425 Fax: 043.2216423

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CỦA CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ SÔNG ĐÀ
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016
kèm theo
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Được kiểm toán bởi:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI
Địa chỉ: Số 3 ngõ 1295 Giải Phóng - Hoàng Mai - Hà Nội
Điện thoại: (04) 439745081/2 Fax: (04) 39745083

Hà Nội, tháng 03 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ SÔNG ĐÀ
Địa chỉ: Tầng 12- tòa nhà Licogi 13 Tower-164 Khuất Duy Tiến- Nhân Chính- Thanh Xuân- Hà Nội
Điện thoại: 043 2216425 Fax: 043.2216423

MỤC LỤC

Nội dung	Trang số
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 04
Báo cáo Kiểm toán độc lập	05 - 06
Báo cáo tài chính được kiểm toán	
- Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016	07 - 08
- Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2016	09 - 10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2016	11
- Thuyết minh báo cáo tài chính năm 2016	12 - 37

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư & thương mại Dầu khí Sông Đà trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

IIội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty tại ngày lập báo cáo tài chính:

Hội đồng quản trị

1	Ông Đinh Mạnh Thắng	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 06/04/2013
2	Ông Hoàng Văn Toản	Uỷ viên	Bổ nhiệm ngày 06/04/2013
3	Ông Nguyễn Duyên Hải	Uỷ viên	Bổ nhiệm ngày 06/04/2013
4	Ông Phùng Minh Bằng	Uỷ viên	Bổ nhiệm ngày 06/04/2013
5	Ông Đinh Mạnh Hưng	Uỷ viên	Bổ nhiệm ngày 06/04/2013

Ban Giám đốc:

Ông Lưu Văn Hải	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/01/2017
Ông Phạm Viết Quảng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/01/2017
Ông Vũ Trọng Hùng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/01/2017
Ông Nguyễn Nam Hồng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15/04/2013

1. Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại Dầu Khí Sông Đà (sau đây viết tắt là "Công ty") là công ty cổ phần hoạt động theo Luật doanh nghiệp. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Tây cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0303000131 ngày 20/11/2003 và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 12 ngày 05/01/2017, mã số doanh nghiệp là 0500444772. Theo đó:

Vốn điều lệ: **111.144.720.000 đồng (Một trăm mười một tỷ, một trăm bốn mươi bốn triệu, bảy trăm hai mươi nghìn đồng chẵn).**

Lĩnh vực kinh doanh:

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Khai thác cát, đá sỏi, đất sét;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn;
- Xây dựng nhà các loại;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (chi tiết: bán buôn xi măng, gạch xây, ngói, cát, đá, sỏi, kính xây dựng);
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (chi tiết: Bán buôn sắt, thép, quặng kim loại, tấm lợp);

- Chế biến và bảo quản rau quả;
- Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng (chi tiết: hoạt động trang trí nội thất);
- Xây dựng công trình công ích;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (chi tiết: bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan, khí công nghiệp, khí gas);
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (chi tiết: khách sạn)
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Sản xuất rượu vang;
- Sản xuất các loại bánh từ bột;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (chi tiết: Kinh doanh dịch vụ bất động sản như dịch vụ sàn giao dịch bất động sản, tư vấn, môi giới, định giá bất động sản, quảng cáo bất động sản, quản lý bất động sản);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (chi tiết: Kinh doanh bất động sản);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (chi tiết: công nghiệp, công trình thủy lợi, thủy điện, xây dựng công trình đường dây và trạm biến áp đến 110KV);
- Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa và quốc tế, thiết kế nội thất công trình, lập dự án đầu tư xây dựng, giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp lĩnh vực xây dựng và hoàn thiện, thiết kế kiến trúc công trình, thiết kế quy hoạch xây dựng, xuất nhập các mặt hàng công ty kinh doanh (trừ các mặt hàng nhà nước cấm).

Công ty có trụ sở tại: **Tầng 12 - Tòa nhà Licogi 13 Tower - 164 Khuất Duy Tiến - Nhân Chính - Thanh Xuân - Hà Nội.**

2. Kiểm toán viên độc lập

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty thương mại mại dầu khí Sông Đà được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI).

3. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính tại ngày 31/12/2016, kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm báo cáo này từ trang 07 đến trang 37.

4. Tại báo cáo này Ban Giám đốc Công ty xin khẳng định những vấn đề sau đây

- Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính một cách trung thực và hợp lý;
- Chúng tôi đã cung cấp toàn bộ các tài liệu kế toán cần thiết cho các Kiểm toán viên và chịu trách nhiệm về tính trung thực của các tài liệu đã cung cấp;

- Việc thiết lập và duy trì một hệ thống kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ có hiệu lực, để thực thi công việc quản lý là thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc;
- Tài sản mà Công ty đang nắm giữ là thuộc quyền sở hữu hợp pháp của Công ty và không có bất kỳ một sự kiện nào có thể dẫn tới việc tranh chấp các tài sản mà Công ty đang sử dụng;
- Chúng tôi không có bất kỳ một kế hoạch dự tính nào có thể làm sai lệch đáng kể số liệu kế toán hoặc cách phân loại tài sản và khoản nợ đã được phản ánh trong Báo cáo tài chính;
- Chúng tôi không có bất kỳ một kế hoạch nào nhằm ngừng sản xuất một loại sản phẩm đang được sản xuất, ngừng xây dựng các công trình đang dở dang cũng không có một kế hoạch hay dự tính nào có thể dẫn đến tình trạng hàng tồn kho ứ đọng hoặc lạc hậu và không có bất kỳ khoản hàng tồn kho nào được hạch toán với giá trị cao hơn giá trị thực hiện thuần;
- Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã phản ánh một cách trung thực về tình hình tài sản, công nợ và nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016;
- Báo cáo tài chính cho năm kỳ tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được lập phù hợp với các Chính sách kế toán đã được trình bày trong bản thuyết minh Báo cáo tài chính và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện nào bất thường xảy ra sau ngày 31/12/2016 cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016;
- Chúng tôi khẳng định rằng Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo.

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2017

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ SÔNG ĐÀ

M.S.D.N: 0500444... C.T.C.P ★ CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ SÔNG ĐÀ ★ Q. THANH XUÂN - T.P HÀ NỘI

Lưu Văn Hải

Tổng Giám đốc

CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI
THÀNH VIÊN HÃNG KIỂM TOÁN ALLIANCE OF INTER-CONTINENTAL ACCOUNTANTS
Trụ sở chính: Số 3, ngõ 1295, đường Giải Phóng, P. Hoàng Liệt, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội
ĐT: (84) 4 3974 5080/81/82 **Fax:** (84) 4 3974 5083
Email: cpahanoi1999@gmail.com **Website:** www.cpahanoi.com

Số: 33 /2017/BCKT/BCTC/CPAHANOI

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

của Công ty Cổ phần Đầu tư & thương mại Dầu khí Sông Đà

Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ SÔNG ĐÀ

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư & thương mại dầu khí Sông Đà (Sau đây viết tắt là "Công ty") được lập ngày 28/02/2017 từ trang 07 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2016 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư & thương mại Dầu Khí Sông Đà cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 cũng như kế quả sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ năm 2016 phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính

Hà Nội, ngày 03 tháng 03 năm 2017

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ

Phó tổng Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Lê Văn Dò	**Lê Văn Tuấn**
Giấy CNĐKHNKT số: 0231-2013-016-1	*Giấy CNĐKHNKT số: 1695-2013-016-1*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**670.082.082.055**	**498.051.002.468**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**52.941.919.233**	**42.055.793.086**
1. Tiền	111	01	10.441.919.233	42.055.793.086
2. Các khoản tương đương tiền	112		42.500.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	04	**5.813.893.506**	**4.117.828.390**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		5.838.492.363	6.193.479.090
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122		(2.714.011.163)	(2.075.650.700)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.689.412.306	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**446.668.505.440**	**374.862.513.379**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	02	405.622.508.263	323.420.892.701
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		10.208.681.141	11.424.487.245
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	06	17.046.129.065	17.591.118.954
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	05	14.447.580.366	23.082.407.874
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(656.393.395)	(656.393.395)
IV. Hàng tồn kho	**140**	07	**144.534.210.585**	**59.959.306.905**
1. Hàng tồn kho	141		146.366.905.317	60.215.081.436
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.832.694.732)	(255.774.531)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**20.123.553.291**	**17.055.560.708**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		15.185.955.906	15.274.511.192
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	10	4.703.797.429	1.781.049.516
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17a	233.799.956	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**165.042.492.167**	**198.952.224.260**
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**32.696.123.264**	**22.213.470.161**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	08	32.696.123.264	22.213.470.161
- Nguyên giá	222		50.257.355.323	54.127.886.738
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(17.561.232.059)	(31.914.416.577)
3. Tài sản cô định vô hình	227	09	-	-
- Nguyên giá	228		70.000.000	70.000.000
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(70.000.000)	(70.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	03	**68.902.041.059**	**85.138.689.561**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		68.902.041.059	85.138.689.561
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	04	**33.797.839.147**	**49.552.385.648**
1. Đầu tư vào công ty con	251		33.626.484.267	33.626.484.267
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		16.387.739.581	32.142.286.082
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(16.216.384.701)	(16.216.384.701)
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**29.646.488.697**	**42.047.678.890**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	29.646.488.697	42.047.678.890
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**835.124.574.222**	**697.003.226.728**

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**678.033.178.691**	**546.718.801.187**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**634.436.334.689**	**496.037.975.069**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	205.000.146.527	182.556.098.677
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	109.246.114.644	13.606.665.555
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17b	1.819.323.502	2.035.914.194
4. Phải trả người lao động	314		4.322.801.627	3.146.076.204
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	12	71.040.142.649	36.611.210.067
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	14	5.192.519.338	7.428.607.674
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	13	7.047.008.728	11.373.141.656
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	11a	230.049.583.878	237.706.417.246
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		718.693.796	1.573.843.796
II. Nợ dài hạn			**43.596.844.002**	**50.680.826.118**
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	14	-	1.583.679.615
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	11b	43.596.844.002	49.097.146.503
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**157.091.395.531**	**150.284.425.541**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	18	**157.091.395.531**	**150.284.425.541**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		111.144.720.000	111.144.720.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		111.144.720.000	111.144.720.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		25.412.622.500	25.412.622.500
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		213.538.854	213.538.854
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.594.613.949	7.209.778.043
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	1.384.835.906
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		11.725.900.228	4.918.930.238
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		4.918.930.238	972.899.971
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.806.969.990	3.946.030.267
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**835.124.574.222**	**697.003.226.728**

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Mai Thị Kim Dung	Phạm Trường Tam	Lưu Văn Hải

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2016

Đơn vị tính: đồng

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	1	2	3	4	5
1	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	1	VI.01	**461.183.521.433**	**700.703.593.879**
2	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	2	VI.02	946.392.034	1.473.273.527
3	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV**	10		**460.237.129.399**	**699.230.320.352**
4	**Giá vốn hàng bán**	11	VI.03	409.058.405.654	639.486.319.454
5	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV**	20		**51.178.723.745**	**59.744.000.898**
6	**Doanh thu hoạt động tài chính**	21	VI.04	1.060.323.103	1.096.043.919
7	**Chi phí tài chính**	22	VI.05	20.838.521.204	23.437.988.745
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		18.892.934.600	18.015.468.448
8	**Chi phí bán hàng**	25	VI.08b	7.922.866.836	14.583.211.721
9	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	26	VI.08a	15.816.976.708	15.312.833.831
10	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	30		**7.660.682.100**	**7.506.010.520**
11	**Thu nhập khác**	31	VI.06	3.651.030.301	8.518.071.298
12	**Chi phí khác**	32	VI.07	2.451.821.137	10.521.183.023
13	**Lợi nhuận khác**	40		**1.199.209.164**	**(2.003.111.725)**
14	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	50		**8.859.891.264**	**5.502.898.795**
15	**Chi phí thuế TNDN hiện hành**	51	VI.10	2.052.921.274	1.556.868.528
16	**Chi phí thuế TNDN hoãn lại**	52		-	-
17	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	60		**6.806.969.990**	**3.946.030.267**
18	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	70		**612**	**355**
19	**Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	71		-	-

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Mai Thị Kim Dung	Phạm Trường Tam	Lưu Văn Hải

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trong 36 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2016

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		513.153.035.401	698.020.559.890
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	2		(433.961.647.597)	(588.452.452.000)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(19.942.362.422)	(14.201.498.568)
4. Tiền lãi vay đã trả	4		(20.166.734.051)	(16.491.953.240)
5. Tiền thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		(1.463.582.418)	(5.394.510.490)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		51.041.602.987	119.886.983.763
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(66.674.325.488)	(278.094.606.160)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***21.985.986.412***	***(84.727.476.805)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.059.105.533	8.222.727.272
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		998.170.071	1.079.092.340
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***2.057.275.604***	***9.301.819.612***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32			-
3. Tiền thu từ đi vay	33		430.495.999.356	645.827.173.335
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(443.653.135.225)	(570.880.529.876)
5. Tiền trả gốc nợ thuê tài chính	35			-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(13.157.135.869)***	***74.946.643.459***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**10.886.126.147**	**(479.013.734)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**42.055.793.086**	**42.192.063.144**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			342.743.676
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**		**52.941.919.233**	**42.055.793.086**

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Mai Thị Kim Dung	Phạm Trường Tam	Lưu Văn Hải

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM 2016

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. *Hình thức sở hữu vốn:*

Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại Dầu Khí Sông Đà (sau đây viết tắt là "Công ty") là công ty cổ phần hoạt động theo Luật doanh nghiệp. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Tây cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0303000131 ngày 20/11/2003 và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 12 ngày 05/01/2017, mã số doanh nghiệp là 0500444772.

Vốn điều lệ: 111.144.720.000 đồng (Một trăm mười một tỷ, một trăm bốn mươi bốn triệu, bảy trăm hai mươi nghìn đồng chẵn)

Trụ sở chính: Tầng 12, tòa nhà Licogi 13 Tower, 164 Khuất Duy Tiến, P.Nhân Chính, Q.Thanh Xuân, Hà Nội

2. *Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp, sản xuất công nghiệp và thương mại.*

3. *Ngành nghề kinh doanh*

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Khai thác cát, đá sỏi, đất sét;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn;
- Xây dựng nhà các loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (chi tiết: bán buôn xi măng, gạch xây, ngói, cát, đá, sỏi, kính xây dựng);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (chi tiết: Bán buôn sắt, thép, quặng kim loại, tấm lợp);
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (chi tiết: bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan, khí công nghiệp, khí gas);
- Chế biến và bảo quản rau quả;
- Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (chi tiết: Kinh doanh dịch vụ bất động sản như dịch vụ sàn giao dịch bất động sản, tư vấn, môi giới, định giá bất động sản, quảng cáo bất động sản, quản lý bất động sản);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (chi tiết: Kinh doanh bất động sản);
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng (chi tiết: hoạt động trang trí nội thất);

- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (chi tiết: công nghiệp, công trình thủy lợi, thủy điện, xây dựng công trình đường dây và trạm biến áp đến 110KV);
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (chi tiết: khách sạn)
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Sản xuất rượu vang;
- Sản xuất các loại bánh từ bột;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa và quốc tế, thiết kế nội thất công trình, lập dự án đầu tư xây dựng, giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp lĩnh vực xây dựng và hoàn thiện, thiết kế kiến trúc công trình, thiết kế quy hoạch xây dựng, xuất nhập các mặt hàng công ty kinh doanh (trừ các mặt hàng nhà nước cấm).

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính và các Thông tư sửa đổi, bổ sung kèm theo.
2. Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

   Chúng tôi, Công ty Cổ phần đầu tư và thương mại dầu khí Sông Đà, tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành, phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
3. Hình thức kế toán áp dụng: kế toán trên máy vi tính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.
- Tại thời điểm cuối kỳ tài chính các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào tại Ngân hàng thương mại nơi công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:

- Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyên đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. *Các khoản đầu tư tài chính*

Chứng khoán kinh doanh

- Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời

- Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua bán chứng khoán

- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc.Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp tại ngày kết thúc kỳ kế toán thị trường chứng khoán không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc kỳ kế toán

Khoản đầu tư vào công ty con

- Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

- Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua hoặc các khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư.

- Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ vốn góp của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

- Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư

- Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản vốn góp cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư.

3 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Những chi phí không được tính vào giá gốc hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn đầu kỳ + Giá trị hàng nhập trong kỳ - Giá trị hàng xuất trong kỳ. (Phương pháp tính giá hàng xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền).

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần trích phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ và khấu hao TSCĐ :

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình

- Tài sản cố định của Công ty được ghi nhận ban đầu theo Nguyên giá. Trong quá trình sử dụng Tài sản cố định được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.
- Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

Phương pháp khấu hao TSCĐ

- Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính phù hợp theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Loại tài sản	*Thời gian KH*
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
Nhà cửa, vật kiến trúc kiên cố	25 - 50 năm
Máy móc thiết bị	06 - 08 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm

6. **Chi phí đi vay**

- Chi phí đi vay bao gồm tiền lãi vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến khoản vay
- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh

7. **Ghi nhận chi phí trả trước**

- Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.
- Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

8. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

9. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn:

- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10 **Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch cao hơn hoặc thấp hơn giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phần trong các đợt phát hành.
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11 Phân phối lợi nhuận

- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho chủ sở hữu sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

***12* Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ căn cứ vào kết quả công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ

13 Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các khoản chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế

15. Bên liên quan

- Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay ảnh hưởng đáng kể chung.

- Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán (ĐVT: Đồng)

01. Tiền	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt Việt Nam Đồng	29.207.585	601.964.711
- Tiền gửi Ngân hàng	10.412.711.648	41.453.828.375
+ Tiền gửi Ngân hàng (VND)	*10.339.347.147*	*36.217.039.597*
+ Tiền gửi Ngân hàng (USD, EUR)	*73.364.501*	*5.236.788.778*
- Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	**10.441.919.233**	**42.055.793.086**

02. Phải thu của khách hàng	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	**398.984.715.597**	**316.783.100.035**
Cơ quan công ty	397.025.654.994	314.824.039.432
- BĐH dự án nhà máy nhiệt điện Thái Bình 2	76.083.324.861	72.138.275.743
- Công ty Cổ phần Sông Đà 5	20.665.345.797	25.665.345.797
- BĐH dự án thủy điện Sơn La	45.622.213.650	31.762.926.391
- BĐH dự án thủy điện Lai Châu	31.103.094.120	32.160.045.090
- Công ty CP XL dầu khí HN	36.817.964.480	36.626.935.480
- Công ty CP cơ giới và lắp máy VN	46.882.336.048	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	139.851.376.038	116.470.510.931
Chi nhánh HCM	1.959.060.603	1.959.060.603
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	**6.637.792.666**	**6.637.792.666**
Công ty CP Thủy điện cao nguyên SĐ 7	880.779.000	880.779.000
Công ty CP đầu tư và TMDK Nghi sơn	433.594.250	433.594.250
Công ty CP thi công cơ giới và lắp máy DK	5.323.419.416	5.323.419.416
Cộng	**405.622.508.263**	**323.420.892.701**

03. Tài sản dở dang dài hạn		
b. Xây dựng cơ bản dở dang	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
- Mua sắm	500.000.000	500.000.000
- XDCB dở dang	68.402.041.059	84.638.689.561
+ Mỏ đá núi Hang Làng		*6.702.515.049*
+ Nhà lắp ghép khu KT Nghi Sơn		
+ HT khu CN1 và khu tập kết 157 ha Nghi Sơn	*47.503.811.064*	*57.234.722.072*
+ Dự án Nhơn Trạch Đồng Nai	*790.259.354*	*790.259.354*
+ Khu dân dư Vĩnh Thanh (CN HCM)	*20.107.970.641*	*19.911.193.086*
- Sửa chữa	-	-
Cộng	**68.902.041.059**	**85.138.689.561**

04. Các khoản đầu tư tài chính

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Gía gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Gía gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a. Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu;	***5.838.492.363***	***3.126.781.200***	***2.714.011.163***	***6.193.479.090***	***4.117.828.390***	***2.075.650.700***
Công ty CP Xi măng Hoàng Mai	*1.565.530.000*	*617.500.000*	*948.030.000*	*1.565.530.000*	*655.500.000*	*910.030.000*
TCT CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	*5.691*	*2.400*	*3.291*	*171.015.800*	*93.158.100*	*77.857.700*
Công ty CP Xi măng Sông Đà	*770.500.000*	*86.670.000*	*683.830.000*	*770.500.000*	*144.450.000*	*626.050.000*
Công ty CP Sông Đà 2			-	*43.900.000*	*14.762.000*	*29.138.000*
PVB	*251.000.000*	*253.300.000*		*251.000.000*	*251.000.000*	-
PVC	*1.360.523.382*	*624.800.000*	*735.723.382*	*1.349.200.000*	*959.600.000*	*389.600.000*
PVS	*731.200.000*	*495.000.000*	*236.200.000*	*731.200.000*	*731.200.000*	
PLC			-		-	
FIT			-	*37.900.000*	*15.925.000*	*21.975.000*
BID	*33.290*	*28.800*	*4.490*	*33.290*	*33.290*	-
KLF			-	*241.000.000*	*220.000.000*	*21.000.000*
PCT	*1.032.200.000*	*928.980.000*	*103.220.000*	*1.032.200.000*	*1.032.200.000*	
SJS	*127.500.000*	*120.500.000*	*7.000.000*			
Cộng	**5.838.492.363**	**3.126.781.200**	**2.714.011.163**	**6.193.479.090**	**4.117.828.390**	**2.075.650.700**

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị hợp lý
b1. Ngắn hạn	2.689.412.306	2.689.412.306	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	2.689.412.306	2.689.412.306		
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
Cộng	**2.689.412.306**	**2.689.412.306**	-	-

c Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	33.626.484.267	(16.216.384.701)	17.410.099.566	33.626.484.267	(16.216.384.701)	17.410.099.566
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	-	-	
- Đầu tư vào đơn vị khác;	16.387.739.581	-	16.387.739.581	32.142.286.082	-	32.142.286.082
Công ty CP TĐ cao nguyên Sông Đà 7	*2.879.799.000*	-	*2.879.799.000*	*2.879.799.000*	-	*2.879.799.000*
Công ty CP thủy điện Đrăk Đrinh	*300.000.000*	-	*300.000.000*	*300.000.000*	-	*300.000.000*
Công ty CP DV vận tải DK Cửu Long		-			-	
Công ty CP thủy điện Đrăk tih	*7.207.940.581*	-	*7.207.940.581*	*13.262.487.082*	-	*13.262.487.082*
Công ty CP cầu BOT Đồng Nai	-	-	-	-	-	
Công ty CP Bê tông Công nghệ cao	*4.500.000.000*	-	*4.500.000.000*	*13.200.000.000*	-	*13.200.000.000*
Công ty CP Cơ điện lạnh Việt Nhật		-		*1.000.000.000*	-	*1.000.000.000*
Công ty CP TC CG& lắp máy dầu khí	*1.500.000.000*	-	*1.500.000.000*	*1.500.000.000*	-	*1.500.000.000*
Cộng	**50.014.223.848**	**(16.216.384.701)**	**33.797.839.147**	**65.768.770.349**	**(16.216.384.701)**	**49.552.385.648**

05. Phải thu khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	**14.447.580.366**	-	**23.082.407.874**	-
- Phải thu người lao động;	6.886.340.832	-	6.389.775.417	-
- Ký cược, ký quỹ;		-	2.013.836	-
- Phải thu khác:	7.561.239.534	-	16.690.618.621	-
+ Cơ quan công ty	7.556.468.160	-	16.685.847.247	-
+ Chi nhánh HCM	4.771.374	-	4.771.374	-
06. Phải thu nội bộ	**17.046.129.065**	-	**17.591.118.954**	-
- Cơ quan công ty	17.046.129.065	-	17.591.118.954	-

07. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	-		62.538.129	
- Công cụ, dụng cụ	265.182.457		265.822.995	
- Chi phí SX, KD dở dang	137.653.061.881		50.428.603.953	
- Thành phẩm	-		852.208.304	(255.774.531)
- Hàng hóa	8.448.660.979	(1.832.694.732)	8.605.908.055	
Cộng	**146.366.905.317**	**(1.832.694.732)**	**60.215.081.436**	**(255.774.531)**

08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	**12.682.940.426**	**21.573.598.544**	**19.693.336.404**	**178.011.364**		**54.127.886.738**
- Mua trong năm	19.795.915.085		1.028.481.818			**20.824.396.903**
- XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán	3.123.324.294	6.615.930.754	14.955.673.270			**24.694.928.318**
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	**29.355.531.217**	**14.957.667.790**	**5.766.144.952**	**178.011.364**	-	**50.257.355.323**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm	**6.582.559.235**	**11.552.583.355**	**13.626.614.296**	**152.659.691**		**31.914.416.577**
- Khấu hao trong năm	718.960.557	2.192.942.543	987.036.709	7.419.996		**3.906.359.805**
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán	3.086.091.741	4.833.052.099	10.340.400.483			**18.259.544.323**
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	**4.215.428.051**	**8.912.473.799**	**4.273.250.522**	**160.079.687**	-	**17.561.232.059**
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	**6.100.381.191**	**10.021.015.189**	**6.066.722.108**	**25.351.673**	-	**22.213.470.161**
- Tại ngày cuối năm	**25.140.103.166**	**6.045.193.991**	**1.492.894.430**	**17.931.677**	-	**32.696.123.264**

09. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm kế toán	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	-	-	-	70.000.000	-	**70.000.000**
- Mua trong năm						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	70.000.000	-	**70.000.000**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm	-	-	-	70.000.000	-	**70.000.000**
- Khấu hao trong năm						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	-	-	-	70.000.000	-	**70.000.000**
Giá trị còn lại					-	-
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	-	-

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSC hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay; 28.214.432.372
- Nguyên giá TSCD cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng; 4.100.650.216

10. Chi phí trả trước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	**15.185.955.906**	**15.274.511.192**
- Cơ quan công ty		15.218.977.241
Chi phí dự án NM nhiệt điện Thái Bình	2.849.584.067	241.524.917
Chi phí cấp tro bay CT Lai Châu	2.760.734.480	2.745.728.480
Chi phí cấp cát CT Huội Quảng	1.510.871.688	1.510.871.688
Đối tượng khác	7.949.231.720	10.720.852.156
- Chi nhánh HCM	115.533.951	55.533.951
b) Dài hạn	**29.646.488.697**	**42.047.678.890**
- Cơ quan công ty	23.196.677.123	42.042.962.911
Trụ sở làm việc tầng 12 Licogi 13		18.846.285.788
Mỏ đá trạm nghiền	23.196.677.123	23.196.677.123
Mỏ đá Hang Làng	6.445.095.595	
- Chi nhánh HCM	4.715.979	4.715.979
Cộng	**44.832.444.603**	**57.322.190.082**

11. Vay và nợ thuê tài chính	Số cuối năm		Trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	**230.049.583.878**	**230.049.583.878**	**416.296.755.356**	**423.953.588.724**	**237.706.417.246**	**237.706.417.246**
- BIDV chi nhánh Hà Tây	*178.746.299.572*	*178.746.299.572*	*343.056.867.024*	*304.798.069.671*	*140.487.502.219*	*140.487.502.219*
- BIDV chi nhánh Cầu Giấy	-	-		*5.145.358.007*	*5.145.358.007*	*5.145.358.007*
- MB chi nhánh Mỹ Đình	*38.574.131.095*	*38.574.131.095*	*51.905.727.976*	*85.479.123.130*	*72.147.526.249*	*72.147.526.249*
- Vietinbank	*12.729.153.211*	*12.729.153.211*	*21.334.160.356*	*28.531.037.916*	*19.926.030.771*	*19.926.030.771*
b) Vay dài hạn	**43.596.844.002**	**43.596.844.002**	**14.199.244.000**	**19.699.546.501**	**49.097.146.503**	**49.097.146.503**
- BIDV chi nhánh Hà Tây	*38.713.816.000*	*38.713.816.000*	*14.174.244.000*	*4.920.000.000*	*29.459.572.000*	*29.459.572.000*
- Tiền huy động vốn thực hiện dự án	*4.883.028.002*	*4.883.028.002*	*25.000.000*	*14.779.546.501*	*19.637.574.503*	*19.637.574.503*
Cộng	**273.646.427.880**	**273.646.427.880**	**430.495.999.356**	**443.653.135.225**	**286.803.563.749**	**286.803.563.749**

12. Chi phí phải trả	Số cuối năm	Số đầu năm
- Cơ quan công ty	71.040.142.649	36.611.210.067
Cung cấp vật tư thiết bị nhập khẩu- DA TB	9.406.757.287	2.976.605.516
Dự án Nam An Khánh	28.600.413.390	28.600.413.390
Đường tránh vai trái Sơn La	11.301.571.370	1.466.251.338
HM Công trình Nhà máy nhiệt điện TB	18.832.498.354	
Các khoản trích trước khác	2.898.902.248	3.567.939.823
- Chi nhánh Hồ Chí Minh		
Cộng	**71.040.142.649**	**36.611.210.067**

13. Phải trả khác	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	7.047.008.728	11.373.141.656
Cơ quan công ty	5.567.361.468	9.893.494.396
- Kinh phí công đoàn	35.376.139	24.500.000
- Bảo hiểm xã hội	118.649.440	94.690.071
- Bảo hiểm y tế	20.535.492	12.518.861
- Bảo hiểm thất nghiệp	9.126.880	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.383.673.517	9.754.502.742
Chi nhánh HCM	1.479.647.260	1.479.647.260
- Phải trả phải nộp khác	1.479.647.260	1.479.647.260
Cộng	**7.047.008.728**	**11.373.141.656**

14. Doanh thu chưa thực hiện	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	5.192.519.338	7.428.607.674
+ Tổng công ty lắp máy Việt Nam Lilama	1.583.679.613	3.202.357.674
+ Công ty TNHH Thành Tiến		
+ Tổng công ty ĐTXD và TM Anh Phát	3.608.839.725	4.226.250.000
Cộng	**5.192.519.338**	**7.428.607.674**
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước		
+ Tổng công ty lắp máy Việt Nam Lilama		1.583.679.615
Cộng	-	**1.583.679.615**

15. Phải trả người bán	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	200.472.478.491	200.472.478.491	178.328.430.641	178.328.430.641
Cơ quan công ty	**200.137.761.975**	**200.137.761.975**	**177.993.728.345**	**177.993.728.345**
- Công ty TNHH Thành Tiến	10.665.782.550	10.665.782.550	13.938.030.050	13.938.030.050
- Doanh nghiệp tư nhân Huyền An	9.309.472.395	9.309.472.395	19.379.472.395	19.379.472.395
- Total Oil - Pacific			7.260.062.621	7.260.062.621
- Cty CP Licogi13	2.000.000.000	2.000.000.000	16.142.500.000	16.142.500.000
- Cty TNHH bê tông và XD Minh Đức	9.376.441.200	9.376.441.200	21.280.918.200	21.280.918.200
- Cty CP XD nền móng Hải Đăng	18.787.853.148	18.787.853.148	756.044.909	756.044.909
- Cty CP đầu tư khoáng sản Đại Dương	19.101.176.027	19.101.176.027		
- Cty CP phát triển đầu tư XD Việt Nam	12.173.069.150	12.173.069.150		
- Phải trả cho các đối tượng khác	118.723.967.505	118.723.967.505	99.236.700.170	99.236.700.170
Chi nhánh HCM	**334.716.516**	**334.716.516**	**334.702.296**	**334.702.296**
Phải trả người bán là các bên liên quan	**4.527.668.036**	**4.527.668.036**	**4.227.668.036**	**4.227.668.036**
Công ty TNHH Đầu tư và khai thác KS Sotraco	3.250.000.000	3.250.000.000	2.950.000.000	2.950.000.000
Công ty CP thi công cơ giới và lắp máy DK	1.277.668.036	1.277.668.036	1.277.668.036	1.277.668.036
Cộng	**205.000.146.527**	**205.000.146.527**	**182.556.098.677**	**182.556.098.677**

16. Người mua trả tiền trước	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Cơ quan công ty	**108.746.114.644**	**108.746.114.644**	**13.106.665.555**	**13.106.665.555**
BĐH nhà máy nhiệt điện TB	*18.357.169.172*	18.357.169.172	6.460.885.933	6.460.885.933
Cty CP TCCG lắp máy dầu khí (PVC - ME)	*1.009.800.000*	1.009.800.000	*1.009.800.000*	1.009.800.000
BĐH các dự án của PVC tại phía nam	*78.583.548.844*	78.583.548.844		0
Công ty TNHH Trung Nam	*6.000.000.000*	6.000.000.000		
ứng trước của các đối tượng khác	4.795.596.628	4.795.596.628	5.635.979.622	5.635.979.622
Chi nhánh HCM	**500.000.000**	**500.000.000**	**500.000.000**	**500.000.000**
Cộng	**109.246.114.644**	**109.246.114.644**	**13.606.665.555**	**13.606.665.555**

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
a) Phải nộp				
Thuế GTGT phải nộp	146.732.403	12.614.242.020	12.760.974.423	-
Thuế nhập khẩu		2.200.729.596	2.200.729.596	-
Thuế TNDN		2.313.539.903	1.463.582.418	849.957.485
Thuế thu nhập cá nhân	477.095.171	588.004.963	299.630.509	765.469.625
Thuế tài nguyên	36.512.848		36.512.848	-
Các loại thuế khác	1.361.269.381	1.247.872.261	2.405.245.250	203.896.392
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	14.304.391		14.304.391	-
Cộng	**2.035.914.194**	**18.964.388.743**	**19.180.979.435**	**1.819.323.502**
b) Phải thu (chi tiết theo từng khoản mục)				
Thuế GTGT hàng nhập khẩu			21.925.607	21.925.607
Thuế nhập khẩu			211.874.349	211.874.349
Cộng			**233.799.956**	**233.799.956**

17. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu

A- BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Nội dung	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Vốn khác của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	LNST thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	**111.144.720.000**	**25.412.622.500**	**1.133.167.243**	**213.538.854**	**7.209.778.043**	**7.806.905.457**	**152.920.732.097**
- Tăng vốn trong năm trước							-
- Lãi trong năm trước						3.946.030.267	**3.946.030.267**
- Tăng khác			251.668.663			-	**251.668.663**
- Giảm vốn trong năm trước						6.834.005.486	**6.834.005.486**
- Lỗ trong năm trước							-
- Giảm khác							-
Số dư đầu năm nay	**111.144.720.000**	**25.412.622.500**	**1.384.835.906**	**213.538.854**	**7.209.778.043**	**4.918.930.238**	**150.284.425.541**
- Tăng vốn trong kỳ							-
- Lãi trong kỳ						6.806.969.990	**6.806.969.990**
- Tăng khác					1.384.835.906		**1.384.835.906**
- Giảm vốn trong năm kỳ							-
- Lỗ trong kỳ							-
- Giảm khác			1.384.835.906				**1.384.835.906**
Số dư cuối năm	**111.144.720.000**	**25.412.622.500**	-	**213.538.854**	**8.594.613.949**	**11.725.900.228**	**157.091.395.531**

B. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ	-	-
- Vốn góp của các đối tượng khác	111.144.720.000	111.144.720.000
Cộng	**111.144.720.000**	**111.144.720.000**

C. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu:

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	111.144.720.000	111.144.720.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	111.144.720.000	111.144.720.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

D. Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	111.144.472	111.144.472
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	111.144.472	111.144.472
+ Cổ phiếu phổ thông	*111.144.472*	*111.144.472*
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	111.144.472	111.144.472
+ Cổ phiếu phổ thông	*111.144.472*	*111.144.472*
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000
E Các quỹ của doanh nghiệp		
- Quỹ đầu tư phát triển;	8.594.613.949	7.209.778.043
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.		1.384.835.906

19. Các khoản mục ngoài bảng cân đối cuối tháng	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Ngoại tệ các loại:		
- USD	3.144,55	233.166,55
- EUR	80,75	90,04

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2016	Năm 2015
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng;	142.683.222.378	466.455.076.625
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	19.872.553.868	18.556.205.695
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;	298.627.745.187	215.692.311.559
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ	298.627.745.187	215.692.311.559
Cộng	**461.183.521.433**	**700.703.593.879**

2 Các khoản giảm trừ doanh thu	**946.392.034**	**1.473.273.527**
Trong đó:		
- Giảm giá hàng bán;	946.392.034	1.473.273.527

3 Giá vốn hàng bán	Năm 2016	Năm 2015
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	118.323.990.328	415.299.485.219
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	16.006.599.058	18.863.270.918
- Giá vốn hợp đồng xây dựng;	274.727.816.268	205.323.563.317
Cộng	**409.058.405.654**	**639.486.319.454**

4 Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2016	Năm 2015
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	724.875.937	781.553.692
- Đầu tư chứng khoán	274.020.134	297.538.648
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	61.427.032	16.951.579
Cộng	**1.060.323.103**	**1.096.043.919**

5 Chi phí tài chính	Năm 2016	Năm 2015
- Lãi tiền vay;	18.892.934.600	18.015.468.448
- Các khoản đầu tư tài chính	674.609.844	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	632.616.297	4.280.094.491
- Chi phí tài chính khác;		869.884.456
- Trích lập dự phòng đầu tư tài chính	638.360.463	272.541.350
Cộng	**20.838.521.204**	**23.437.988.745**

6 Thu nhập khác	Năm 2016	Năm 2015
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	9.154.545.455	8.222.727.272
- Các khoản khác.	2.304.088.887	295.344.026
Cộng	**11.458.634.342**	**8.518.071.298**

7 Chi phí khác	Năm 2016	Năm 2015
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	7.807.604.041	8.935.532.497
- Các khoản khác.	2.451.821.137	1.585.650.526
Cộng	**10.259.425.178**	**10.521.183.023**

8 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2016	Năm 2015
a) **Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ**	**15.816.976.708**	**15.312.833.831**
- Chi phí nhân viên quản lý	7.193.794.278	7.932.723.911
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.560.981.598	1.875.251.352
- Chi phí bằng tiền khác	3.245.764.660	3.762.497.148
- Các khoản chi phí QLDN khác	1.816.436.172	1.742.361.420
b) **Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ**	**7.922.866.836**	**14.583.211.721**
- Chi phí nhân viên bán hàng	1.107.320.600	845.000.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.475.812.487	11.564.254.222
- Chi phí bằng tiền khác	779.196.482	1.245.958.455
- Các khoản chi phí bán hàng khác	560.537.267	927.999.044

9 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2016	Năm 2015
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	302.660.138.703	135.439.352.162
- Chi phí nhân công;	22.690.835.265	6.528.523.428
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	3.906.359.805	36.037.062.094
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	17.016.304.686	18.087.590.765
- Chi phí khác bằng tiền;	3.669.610.170	3.654.852.524
- Giá vốn hàng hóa xuất bán	118.323.990.328	415.299.485.219
Cộng	**468.267.238.957**	**615.046.866.192**

10 *Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành*	Năm 2016	Năm 2015
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	*8.859.891.264*	*5.502.898.795*
Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	*1.765.916.438*	*1.792.054.690*
Thuế bị phạt, bị truy thu	1.628.732.257	1.630.054.690
Chi phí lãi chậm trả tiền BHXH	4.884.181	
Tiền lương của thành viên HĐQT không tham gia điều hành	132.300.000	162.000.000
Các khoản khác		
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	361.201.334	218.278.358
Thu nhập được miễn thuế	361.201.334	218.278.358
Lỗ năm trước được chuyển		
Thu nhập tính thuế	10.264.606.368	7.076.675.127
Thuế suất thuế TNDN	**20%**	**22%**
Thuế TNDN phải nộp	**2.052.921.274**	**1.556.868.528**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 Công cụ tài chính

1.1 Quản lý rủi ro vốn

Công ty thực hiện quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động vừa có thể tối đa hóa lợi ích của các thành viên góp vốn thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính.

	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
- Tiền	10.441.919.233	10.441.919.233
- Đầu tư tài chính ngắn hạn	8.527.904.669	5.813.893.506
- Các khoản phải thu ngắn hạn	447.324.898.835	446.668.505.440

1.2 Công nợ tài chính

Các khoản nợ tài chính đã được đánh giá lại theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của công ty. Cụ thể các khoản phải trả người bán và các khoản vay có gốc ngoại tệ đều được đánh giá lại theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo. Đồng thời các khoản chi phí đi vay phải trả đã được ghi nhận trong kỳ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

1.3 Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm: rủi ro thị trường và rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Rủi ro này công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn từ các nhà cung cấp trong nước, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua khi có biến động lớn về giá cả hàng hóa.

Rủi ro tín dụng: bao gồm rủi thanh khoản và rủi ro lãi suất. Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Đối tượng	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
- Phải trả người bán	205.000.146.527		205.000.146.527
- Vay ngắn hạn	230.049.583.878		230.049.583.878
- Vay dài hạn		43.596.844.002	43.596.844.002

1.4 Tài sản đảm bảo

Trong kỳ Công ty có dùng một số tài sản để thế chấp vay vốn ngân hàng, cụ thể như sau:

- Khoản vay ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Tây để sử dụng vào việc mua máy móc thiết bị mới và bổ sung vốn lưu động để thực hiện sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay, quyền sử dụng đất và tài sản trên đất của bên thứ ba. Tài sản thế chấp gồm dây chuyền máy móc thiết bị, quyền sử dụng đất và tài sản trên đất của bên thứ ba.

- Khoản vay ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Cầu Giấy để bổ sung vốn lưu động để thực hiện sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản trên đất của bên thứ ba, giá trị tài sản.

- Khoản vay Ngân hàng TM CP Quân Đội – chi nhánh Mỹ Đình để sử dụng vào việc mua máy móc thiết bị mới và bổ sung vốn lưu động để thực hiện sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay, các khoản phải thu khách hàng tương ứng với số dư nợ tại thời điểm vay.

2. Thông tin về các bên liên quan

2.1 Bên liên quan

	Quan hệ
Công ty TNHH Đầu tư và khai thác khoáng sản Sotraco	Công ty con

2.2 Giao dịch với các bên liên quan

	Quan hệ với Công ty	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
Công ty TNHH Đầu tư và khai thác khoáng sản Sotraco	Công ty con	Đầu tư vào công ty con	33.626.484.267
Ban giám đốc+ Kế toán trưởng		Thu nhập đã trả	913.000.000
Hội đồng quản trị		Thu nhập đã trả	386.100.000

2.3 Cho đến ngày lập báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
Công ty TNHH Đầu tư và khai thác khoáng sản Sotraco	Cho vay vốn	17.046.129.065
Ban giám đốc+ kế toán trưởng	Thu nhập chưa trả	185.400.000
Hội đồng quản trị	Thu nhập chưa trả	105.100.000

3. Thông tin so sánh

Số dư đầu năm trên Bảng cân đối kế toán được lấy theo số dư trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 và số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2015, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2015 được lấy theo Báo cáo tài chính năm 2015 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và kế toán Hà Nội - CPA Hanoi

4. Thông tin về hoạt động liên tục

Ban Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong năm tiếp theo.

5. Những thông tin khác

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

5. Một số chỉ tiêu tài chính cơ bản

Chỉ tiêu	31/12/16	31/12/15
1 Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn		
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản (%)		
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	19,76%	28,50%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	80,24%	71,50%
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%)		
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	81,19%	78,40%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	18,81%	21,60%
2 Khả năng thanh toán		
2.1. Khả năng thanh toán tổng quát (lần)	1,23	1,27
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	1,06	1,00
2.3. Khả năng thanh toán nhanh (lần)	0,83	0,08
3 Tỷ suất sinh lời		
3.1 Tỷ suất sinh lời trên doanh thu thuần (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	1,93%	0,79%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	1,48%	0,56%
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	1,06%	0,79%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	0,82%	0,57%

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Mai Thị Kim Dung	Phạm Trường Tam	Lưu Văn Hải